

Số: 2769/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 30 tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Công nghệ sáng tạo Bonsen Việt Nam ngày 09 tháng 11 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 971/TTr-STNMT ngày 30 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ sáng tạo Bonsen Việt Nam, địa chỉ tại một phần lô XN14 (ký hiệu lô XN14-2), Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án của Công ty TNHH Công nghệ sáng tạo Bonsen Việt Nam” tại một phần lô XN14 (ký hiệu lô XN14-2), Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Dự án của Công ty TNHH Công nghệ sáng tạo Bonsen Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần lô XN14 (ký hiệu lô XN14-2), Khu công nghiệp Lai Cách, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801405311 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 8 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6503681041 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 8 năm 2023, chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày 20 tháng 9 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0801405311.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công lắp ráp máy móc thiết bị; sản xuất sản phẩm bằng kim loại; sản xuất sản phẩm từ plastic; dịch vụ đóng gói; quyền xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối bán hàng hóa.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: 23.000 m².

- Công suất thiết kế: 9.920.000 sản phẩm/năm, bao gồm:

+ Sản xuất và gia công lắp ráp máy hủy giấy, bán thành phẩm máy hủy giấy: 1.500.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất các linh kiện nhựa, ngũ kim của máy hủy giấy: 200.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất túi dầu bôi trơn máy hủy giấy: 50.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất lọ dầu bôi trơn máy hủy giấy: 50.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất túi đựng rác máy hủy giấy: 70.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và gia công lắp ráp máy hút chân không: 150.000 sản phẩm/năm; túi hút chân không: 5.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và gia công lắp ráp máy ép plastic: 300.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và lắp ráp máy lọc không khí và lõi lọc: 200.000 sản phẩm/năm.

+ Gia công, đóng gói máy chiếu: 100.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và gia công lắp ráp tủ, hộp, két an toàn: Khoảng 300.000 đến 500.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và gia công lắp ráp khóa thông minh: 100.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và gia công màng ép plastic: 1.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và lắp ráp máy pha cà phê: 500.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất và gia công lắp ráp máy trộn thực phẩm: 200.000 sản phẩm/năm.

+ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn hàng hoá: Doanh thu khoảng 2.000.000 USD/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ sáng tạo Bonsen Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghệ sáng tạo Bonsen Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Công nghệ sáng tạo Bonsen Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (7b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2769/GPMT-UBND

ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án được xử lý và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Lai Cách, không xả ra môi trường).

- Đã ký Biên bản thỏa thuận điểm đầu nối với Công ty TNHH Đại Dương (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ khu nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng 04 bể tự hoại 3 ngăn tổng thể tích 50 m^3 (02 bể thể tích 10 m^3 , 02 bể thể tích 15 m^3) sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC D200, độ dốc 0,5%, dài 363 m; có 15 hố ga thu gom nước thải (kích thước 1 hố ga: dài x rộng x cao = $1.600 \times 1.600 \times 1.200 \text{ mm}$) trên hệ thống đường ống thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Lai Cách bằng đường ống PVC D200, độ dốc 0,5%, dài 7 m tại 01 điểm đầu nối nằm ở phía Đông dự án. Toạ độ điểm đầu nối (hệ toạ độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m): 2316857; Y(m): 579057.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt \rightarrow Bể tách mỡ \rightarrow Bể điều hòa \rightarrow Bể thiếu khí \rightarrow Bể hiếu khí (MBBR) \rightarrow Bể hiếu khí \rightarrow Bể lắng \rightarrow Bể khử trùng \rightarrow Nước thải sau xử lý đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách.

- Công suất thiết kế hệ thống: $40 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể tách mỡ ($4,5 \text{ m} \times 1,6 \text{ m} \times 3,5 \text{ m} = 25,2 \text{ m}^3$); bể điều hòa ($4,5 \text{ m} \times 2,5 \text{ m} \times 3,5 \text{ m} = 39,4 \text{ m}^3$); bể thiếu khí ($2,34 \text{ m} \times 2,1 \text{ m} \times 3,5 \text{ m} = 17,2 \text{ m}^3$); bể hiếu khí (MBBR) ($4,5 \text{ m} \times 1,75 \text{ m} \times 3,5 \text{ m} = 27,6 \text{ m}^3$); bể hiếu khí ($4,5 \text{ m} \times 1,75 \text{ m} \times 3,5 \text{ m} = 27,6 \text{ m}^3$); bể lắng ($2,5 \text{ m} \times 2,5 \text{ m} \times$

3,5 m = 20 m³); bể khử trùng (2,5 m x 1,4 m x 3,5 m = 12,3 m³); bể chứa bùn (2,34 m x 1,8 m x 3,5 m = 14,7 m³).

- Hóa chất sử dụng: Na₂CO₃ (5kg/ngày), javel (1,5kg/ngày) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết như máy thổi khí, máy bơm,... để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành liên tục, đúng quy trình vận hành đã xây dựng; theo dõi, ghi chép vào sổ nhật ký vận hành, khi phát hiện sự cố báo cáo ngay với người chủ quản để đưa ra giải pháp khắc phục kịp thời.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra phải dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố, đóng van xả nước thải ra điểm đầu nối; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn mới tiếp tục xả vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp.

- Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty liên hệ làm việc với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Lai Cách đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Sau khi được cấp giấy phép môi trường, lắp đặt hoàn thiện máy móc thiết bị và công suất sản xuất đạt 50% trở lên.

Thời gian tối đa trong vòng 06 tháng từ tháng 01/8/2024 đến hết ngày 31/01/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại hồ ga thu gom nước thải trước hệ thống xử lý và 01 điểm tại hồ ga nước thải sau hệ thống xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Theo Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH Đại Dương (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Lai Cách).

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nổi nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Lai Cách; không được phép xả nước thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Công nghệ sáng tạo Bonsen Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.6. Trong trường hợp công suất, công nghệ của trạm xử lý nước thải tập trung không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.7. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Lai Cách nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Lai Cách để có biện pháp xử lý.

3.8. Công ty TNHH Công nghệ sáng tạo Bonsen Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý tập trung của Khu công nghiệp Lai Cách.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 2769/GPMT-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực ép nhựa 1.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực ép nhựa 2.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực ép nhựa 3.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực hàn.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ khu vực nghiền, trộn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 05 dòng khí thải sau 05 hệ thống xử lý khí thải tương ứng với 05 điểm xả ra môi trường.

2.1. Vị trí xả khí thải

Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°):

- Dòng thải số 01: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhựa 1: $X(m) = 2316974$; $Y(m) = 578883$.

- Dòng thải số 02: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhựa 2: $X(m) = 2316971$; $Y(m) = 578946$.

- Dòng thải số 03: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhựa 3: $X(m) = 2316975$; $Y(m) = 578941$.

- Dòng thải số 04: Ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn: $X(m) = 2316933$; $Y(m) = 578866$.

- Dòng thải số 05: Ống thoát khí của hệ thống lọc bụi túi vải khu vực nghiền, trộn: $X(m) = 2316965$; $Y(m) = 578875$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $42.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Lưu lượng từng nguồn thải:

- Dòng thải số 01: $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 02: $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 03: $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 04: $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 05: $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải*: Xả thải gián đoạn 08/24 giờ.

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường* phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B (với $K_p = 0,9$, $K_v = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
		QCVN19:2009/ BTNMT cột B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$	QCVN 20:2009/ BTNMT		
I	Dòng thải số 01, 02, 03			Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 1 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
1	Bụi tổng	180	-		
2	Cacbon oxit, CO	900	-		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	450	-		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	765	-		
5	Vinylclorua	-	20		
6	Styren	-	100		
II	Dòng thải số 04				
1	Bụi tổng	180	-		
2	Cacbon oxit, CO	900	-		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	450	-		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	765	-		
III	Dòng thải số 05				
1	Bụi tổng	180	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Hệ thống thu gom khí thải khu vực ép nhựa: Khí thải phát sinh tại các máy ép nhựa được thu gom bằng các chụp hút, qua ống dẫn khí dẫn đến tháp hấp phụ bằng than hoạt tính. Dòng khí thải sau hệ thống xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 03 ống thoát khí.

- Hệ thống thu gom khí thải khu vực hàn: Khí thải phát sinh tại khu vực hàn được thu gom bằng các loa thu khí, qua ống dẫn khí dẫn đến tháp xử lý khí

thải (hấp phụ bằng than hoạt tính kết hợp hấp thụ bằng nước). Dòng khí thải sau hệ thống xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Hệ thống thu gom bụi khu vực nghiền, trộn: Bụi phát sinh tại các máy nghiền, trộn được thu gom bằng các chụp hút, qua ống dẫn khí dẫn đến thiết bị lọc bụi túi vải. Dòng khí thải sau hệ thống xử lý thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhựa

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút, ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Công suất thiết kế: tổng 25.000 m³/giờ (gồm 02 hệ thống xử lý khí thải công suất 5.000 m³/giờ; 01 hệ thống xử lý khí thải công suất 15.000 m³/giờ).

- Thông số kỹ thuật:

+ Chụp hút: 35 chiếc; kích thước: dài x rộng x cao = 500 x 500 x 200 mm; vật liệu bằng nhựa.

+ Hệ thống đường ống dẫn khí: 38 chiếc; kích thước đường kính 90 mm và 250 mm; vật liệu bằng nhựa.

+ Tháp hấp phụ than hoạt tính: 03 chiếc, hình hộp; vỏ tháp làm bằng vật liệu thép; kích thước: 02 tháp dài x rộng x cao = 1.800 × 1.200 x 1.800 mm; 01 tháp dài x rộng x cao = 1.600 × 1.600 x 3.800 mm.

+ Quạt hút khí thải: 03 chiếc; lưu lượng: 02 quạt 5.000 m³/giờ; 01 quạt 15.000 m³/giờ.

+ Ống thoát khí: 03 chiếc; kích thước: đường kính × chiều cao = 300 mm × 10000 mm; vật liệu thép mạ kẽm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (tổng 1.000kg gồm: 02 hệ thống xử lý khí thải công suất 5.000 m³/giờ chứa 250kg/hệ thống; 01 hệ thống xử lý khí thải công suất 15.000 m³/giờ chứa 500kg. Thời gian thay than từ 4-6 tháng).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Loa thu khí, ống dẫn → Tháp xử lý khí thải (hấp phụ bằng than hoạt tính kết hợp hấp thụ bằng nước) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Loa thu khí: 22 chiếc; kích thước: đường kính 100 mm; vật liệu bằng nhựa.

+ Hệ thống đường ống dẫn khí: 23 chiếc; kích thước: đường kính 75 mm và 400 mm, vật liệu bằng thép mạ kẽm và nhôm.

+ Tháp xử lý khí thải: 01 chiếc, hình trụ; vỏ tháp làm bằng vật liệu thép; kích thước: đường kính \times chiều cao = 2.000 mm \times 2.400 mm; chia 2 tầng gồm 1 tầng than hoạt tính và 1 tầng phun nước.

+ Quạt hút khí thải: 01 chiếc; lưu lượng: 5.000 m³/giờ.

+ Ống thoát khí: 01 chiếc; kích thước: đường kính \times chiều cao = 300 mm \times 3.000 mm; vật liệu thép mạ kẽm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (250kg, thời gian thay than từ 4-6 tháng), nước (bơm tuần hoàn 5 m³/h).

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền, trộn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi \rightarrow Chụp hút, ống dẫn \rightarrow Thiết bị lọc bụi túi vải \rightarrow Quạt hút \rightarrow Ống thoát khí \rightarrow Môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Chụp hút: 05 chiếc; kích thước: dài \times rộng = 1.400 \times 1.400 mm; vật liệu bằng thép.

+ Hệ thống đường ống dẫn khí: 01 chiếc; kích thước đường kính 450 mm, vật liệu bằng thép.

+ Thiết bị lọc bụi túi vải: 01 chiếc, hình hộp; vỏ tháp làm bằng vật liệu thép; kích thước: dài \times rộng \times cao = 1.200 \times 1.200 \times 1.200 mm.

+ Quạt hút khí thải: 01 chiếc; lưu lượng: 12.000 m³/giờ.

+ Ống thoát khí: 01 chiếc; kích thước: đường kính \times chiều cao = 400 mm \times 3.000 mm; vật liệu bằng thép.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị trong hệ thống.

+ Định kỳ kiểm tra chất lượng khí thải sau xử lý.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng.

- Biện pháp ứng phó:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý không khí bị trực trực, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra trực trực thiết bị.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực bị hư hỏng thiết bị xử lý không khí cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty sẽ báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Sau khi được cấp giấy phép môi trường, lắp đặt hoàn thiện máy móc thiết bị và công suất sản xuất đạt 50% trở lên.

Thời gian tối đa trong vòng 06 tháng từ tháng 01/8/2024 đến hết ngày 31/01/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhựa 1 công suất 5.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhựa 2 công suất 5.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhựa 3 công suất 15.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn công suất 5.000 m³/giờ.

- Hệ thống lọc bụi túi vải khu vực nghiền, trộn công suất 12.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- 01 mẫu khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhựa 1.

- 01 mẫu khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhựa 2.

- 01 mẫu khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực ép nhựa 3.

- 01 mẫu khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn.

- 01 mẫu khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi túi vải khu vực nghiền, trộn.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần (lấy 03 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, Chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của nhà máy.

3.3. Công ty TNHH Công nghệ sáng tạo Bonsen Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2769/GPMT-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực nghiền.
- Nguồn số 02: Từ khu vực mài, cắt, khoan (sử khuôn mẫu).
- Nguồn số 03: Từ khu vực đập, uốn, mài (sản xuất tủ bảo hiểm).
- Nguồn số 04: Từ khu vực ép nhựa.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3° .

- Nguồn số 01: $X(m) = 2316949$; $Y(m) = 578927$.
- Nguồn số 02: $X(m) = 2316952$; $Y(m) = 578997$.
- Nguồn số 03: $X(m) = 2316888$; $Y(m) = 578960$.
- Nguồn số 04: $X(m) = 2316931$; $Y(m) = 578961$.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2769/GPMT-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)
1	Giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	500
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	30
3	Bao bì mềm (chứa hóa chất) thải	Rắn	18 01 01	50
4	Bao bì kim loại cứng (chứa hóa chất, sơn, mực,...) thải	Rắn	18 01 02	300
5	Bao bì nhựa cứng (chứa hóa chất, sơn, mực,...) thải	Rắn	18 01 03	200
6	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	3.500
7	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 03	200
8	Các loại pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 05	50
9	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 06	200
10	Lưới in hồng dính mực in	Rắn	19 12 02	70
Tổng				5.100

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	8.400
2	Bao bì nhựa (chứa nguyên vật liệu) thải	Rắn	18 01 06	4.500
3	Bao bì gỗ (chứa nguyên vật liệu) thải	Rắn	18 01 07	3.400
4	Linh kiện nhựa lỗi, hỏng (không chứa linh kiện điện tử) thải	Rắn	19 02 07	2.000
5	Bụi chứa kim loại từ quá trình mài,	Rắn	07 03 13	500

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
	đánh bóng			
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Lỏng	12 06 10	14.200
Tổng				33.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 93,6 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa có nắp đậy dung tích 120 - 240 lít.

2.1.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích: 36 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Kho chứa có mái che, cửa kín, tường gạch bao xung quanh, nền chống thấm, có rãnh và hố thu chất thải nguy hại dạng lỏng phòng ngừa ứng phó khi có sự cố rò rỉ, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa dung tích 120 - 240 lít.

2.2.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích: 36 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho chứa có mái che, cửa kín, tường gạch bao xung quanh, nền chống thấm.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa dung tích 20 - 120 lít đặt tại khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà vệ sinh; thùng chứa dung tích 120 - 240 lít đặt tại khu vực tập trung chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. *Kho lưu chứa*: Không bố trí.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2769/GPMT-UBND
ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.